

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 204 /GPMT-BTNMT

Hà Nội, ngày 05 tháng 9 năm 2022

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ kèm theo Văn bản số 801/22-CV/SPMCV ngày 01 tháng 08 năm 2022 của Công ty TNHH Seiko PMC Việt Nam về việc chỉnh sửa, bổ sung và đề nghị cấp giấy phép môi trường của Dự án “Nhà máy sản xuất hóa chất ngành giấy Seiko PMC Việt Nam công suất 30.000 tấn sản phẩm/năm” tại đường N2, lô D4, Khu công nghiệp chuyên sâu Phú Mỹ 3, phường Phước Hòa, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;

Theo đề nghị của Tổng cục Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Seiko PMC Việt Nam, địa chỉ tại đường N2, lô D4, Khu công nghiệp chuyên sâu Phú Mỹ 3, phường Phước Hòa, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án đầu tư “Nhà máy sản xuất hóa chất ngành giấy Seiko PMC Việt Nam công suất 30.000 tấn sản phẩm/năm” tại đường N2, lô D4, Khu công nghiệp chuyên sâu Phú Mỹ 3, phường Phước Hòa, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Nhà máy sản xuất hóa chất ngành giấy Seiko PMC Việt Nam công suất 30.000 tấn sản phẩm/năm.

1.2. Địa điểm hoạt động: Đường N2, lô D4, Khu công nghiệp chuyên sâu Phú Mỹ 3, phường Phước Hòa, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3502414641 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp, đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 12 năm 2019, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 30 tháng 12 năm 2021.

1.4. Mã số thuế: 3502414641.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất kinh doanh các loại hóa chất ngành giấy.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Dự án có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Tổng diện tích nhà máy: 30.000 m².

ltz

- Quy mô: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: 30.000 tấn sản phẩm/năm, trong đó: Chất tăng độ bền khô cho giấy: 18.000 tấn/năm; Tác nhân gia keo bằng nhựa thông: 12.000 tấn/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Seiko PMC Việt Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Seiko PMC Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(từ ngày 05.. tháng 9..... năm 2022 đến ngày 04.. tháng 9..... năm 2032).

Điều 4. Giao Tổng cục Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật. /

Nơi nhận:

- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở TN&MT tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;
- Công Thông tin điện tử Bộ TN&MT;
- VP Tiếp nhận & TKQGQTTHC, Bộ TN&MT;
- Công ty TNHH Seiko PMC Việt Nam;
- Công ty Cổ phần Thanh Bình Phú Mỹ;
- Lưu: VT, TCMT, HL.12.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Võ Tuấn Nhân

Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 204 /GPMT-BTNMT ngày 05 tháng 9 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp chuyên sâu Phú Mỹ 3, không xả ra môi trường).

- Đã ký Hợp đồng thoát nước và xử lý nước thải với Công ty Cổ phần Thanh Bình Phú Mỹ (là chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp chuyên sâu Phú Mỹ 3 và là đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh khu vực văn phòng và khu vực sản xuất được thu gom, đầu nối về Hệ thống xử lý nước thải (HTXLNT) để xử lý.

- Nước thải sản xuất được thu gom về HTXLNT để xử lý như sau:

+ Nước thải từ tháp giải nhiệt và máy làm mát được thu gom qua Hệ ống WW-1.1.

+ Nước mưa 15 phút đầu tiên từ khu bồn chứa nguyên liệu và hóa chất khu bồn sản phẩm được thu gom qua Hệ ống WW-1.2 và Hệ ống WW-1.3.

+ Nước thải từ lò hơi được thu gom bằng Hệ ống WW-1.4.

+ Nước thải từ tháp rửa khí khu vực nhà nấu nhựa thông được thu gom bằng Hệ ống WW-2.1.

+ Nước thải từ tháp rửa khí tác nhân gia keo bằng nhựa thông được thu gom bằng Hệ ống WW-2.2.

+ Nước thải từ tháp rửa khí khu vực sản xuất chất tăng độ bền khô cho giấy được thu gom bằng Hệ ống WW-2.3.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt:

- Vị trí: 01 bể tự hoại loại 1 tại khu vực nhà bảo vệ, 01 bể tự hoại loại 2 tại khu vực văn phòng làm việc, 01 bể tự hoại loại 1 tại khu vực nhà năng lượng, 01 bể tự hoại loại 1 tại khu vực nhà kiểm soát.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Ngăn chứa → Ngăn lọc → Ngăn lắng → HTXLNT.

- Công suất thiết kế: Bể tự hoại loại 1 có công suất thiết kế là 13,3 m³/bể; Bể tự hoại loại 2 có công suất thiết kế là 17,6 m³/bể.

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Bể điều hòa → Bể điều chỉnh pH → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể tuyển nổi (DAF) → Bể Anoxic → Bể hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể đệm → Lọc cát → Lọc than hoạt tính → Bể giám sát → Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp chuyên sâu Phú Mỹ 3.

- Công suất thiết kế: 350 m³/ngày đêm.

- Vị trí đầu nối nước thải, theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°00', múi chiều 3°: X = 1164589,251; Y = 424461,947, điểm tiếp nhận nước thải đã xử lý sơ bộ của Nhà máy vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp chuyên sâu Phú Mỹ 3.

- Hóa chất sử dụng: NaOH 32%, H₂SO₄ 32%, PAC 30%, H₃PO₄ 85%, A. Polymer 98%, C. Polymer 98%, than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đã xây dựng bể sự cố có dung tích thiết kế 350 m³ để ứng phó khi HTXLNT gặp sự cố.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ khu vực xử lý nước thải và hệ thống thoát nước.

- Đảm bảo vận hành HTXLNT theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.

- Trường hợp xảy ra sự cố đối với HTXLNT, tiến hành điều chỉnh công suất vận hành để giảm lượng nước thải phát sinh. Trường hợp thời gian sửa chữa kéo dài hơn 01 ngày, dừng hoạt động sản xuất để khắc phục. Chỉ tiến hành sản xuất trở lại sau khi HTXLNT được hoàn toàn khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng sau khi Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm: HTXLNT công suất thiết kế là 350m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 02 điểm (01 điểm tại Bể điều hòa và 01 điểm tại vị trí đầu nối nước thải vào HTXLNT tập trung của Khu công nghiệp chuyên sâu Phú Mỹ 3).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp chuyên sâu Phú Mỹ 3,

quy định tại Phụ lục 1 của Hợp đồng thuê lại đất số 20/2019/TBPM/TM-HDĐT-SEIKO ngày 31 tháng 12 năm 2019 giữa Công ty Cổ phần Thanh Bình Phú Mỹ và Công ty TNHH Seiko PMC Việt Nam, cụ thể:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép
1	pH	-	6 - 9
2	Nhiệt độ	$^{\circ}\text{C}$	40
3	Màu	Pt-Co	50
4	Chất rắn lơ lửng	mg/l	300
5	COD	mg/l	350
6	BOD ₅	mg/l	300
7	Clorua (Cl ⁻)	mg/l	405
8	Amoni (tính theo N)	mg/l	20
9	Tổng Nito	mg/l	35
10	Tổng Phốtpho (tính theo P)	mg/l	6
11	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,05
12	Sunfua	mg/l	0,162

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Lấy mẫu nước thải đầu ra đánh giá hiệu quả trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý nước thải trong 3 ngày liên tục: 01 mẫu đầu vào và 03 mẫu đầu ra.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp chuyên sâu Phú Mỹ 3, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa, đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động của nhà máy.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.4. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm xử lý nước thải gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nhân lực, nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Việc vận hành HTXLNT phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.5. Không được phép xả nước thải trực tiếp ra môi trường dưới mọi hình thức và chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc tái sử dụng nước thải trong quá trình sản xuất.

✓

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 204 /GPMT-BTNMT ngày 05 tháng 9 năm 2022
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ dây chuyền sản xuất chất tăng độ bền khô cho giấy.
- Nguồn số 02: Bụi, khí thải phát sinh từ máy nghiền nhựa thông và lò nung nhựa thông.
- Nguồn số 03: Bụi, khí thải phát sinh từ bể trộn, bể chứa của dây chuyền sản xuất tác nhân gia keo bằng nhựa thông.
- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ lò hơi số 01 sử dụng nhiên liệu là khí thiên nhiên.
- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ lò hơi số 02 sử dụng nhiên liệu là khí thiên nhiên.
- Nguồn số 06: Khí thải phát sinh từ lò hơi số 03 sử dụng nhiên liệu là khí thiên nhiên.
- Nguồn số 07: Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải, theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 107°45' múi chiều 3°:

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống khói tháp rửa khí số 01 (Nguồn số 01), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1164651; Y = 424253.
- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống khói tháp rửa khí số 02 (Nguồn số 02), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1164694; Y = 424346.
- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống khói tháp rửa khí số 03 (Nguồn số 03), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1164688; Y = 424346.
- Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống khói lò hơi số 01 (Nguồn số 04), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1164662; Y = 424367.
- Dòng khí thải số 05: Tương ứng với ống khói lò hơi số 02 (Nguồn số 05), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1164662; Y = 424367.
- Dòng khí thải số 06: Tương ứng với ống khói lò hơi số 03 (Nguồn số 06), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1164662; Y = 424367.
- Dòng khí thải số 07: Tương ứng với ống thải máy phát điện dự phòng (Nguồn số 07), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1164600; Y = 424419.

Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Nhà máy sản xuất hóa chất ngành giấy Seiko PMC Việt Nam tại đường N2, lô D4, Khu công nghiệp chuyên sâu Phú Mỹ 3, phường Phước Hòa, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 6.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 4.800 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 6.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 1.880 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 1.880 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 1.880 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 623 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, ống thải, xả liên tục 24/24 giờ.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, K_p = 1,0 và K_v = 1,0) cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi	mg/Nm ³	200	Không thuộc đối tượng	Lắp đặt quan trắc tự động (tự nguyện)
2	CO	mg/Nm ³	1.000		
3	SO ₂	mg/Nm ³	500		
4	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	850		

Khuyến khích thực hiện quan trắc định kỳ bụi, khí thải công nghiệp để tự theo dõi, giám sát hệ thống, thiết bị xử lý bụi, khí thải.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ dây chuyền sản xuất chất tăng độ bền khô cho giấy được thu gom về hệ thống xử lý khí thải số 01 để xử lý.

- Nguồn số 02: Bụi, khí thải phát sinh từ máy nghiền nhựa thông và lò nung nhựa thông được thu gom về hệ thống xử lý khí thải số 02 để xử lý.

- Nguồn số 03: Bụi, khí thải phát sinh từ bể trộn, bể chứa của dây chuyền sản xuất tác nhân gia keo bằng nhựa thông được thu gom về hệ thống xử lý khí thải số 03 để xử lý.

- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ lò hơi số 01 được thu gom bằng đường ống về ống khói lò hơi số 01.

- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ lò hơi số 02 được thu gom bằng đường ống về ống khói lò hơi số 02.

- Nguồn số 06: Khí thải phát sinh từ lò hơi số 03 được thu gom bằng đường ống về ống khói lò hơi số 03.

- Nguồn số 07: Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng được thu gom về ống khói của máy phát điện.

1.2. Hệ thống xử lý khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải số 01 (xử lý khí thải từ nguồn số 01):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải phát sinh từ dây chuyền sản xuất chất tăng độ bền khô cho giấy → Tháp ngưng tụ số #1 → Tháp rửa khí số #1 → Ống thải (cao 19,1m) → Xả ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 6.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

1.2.2. Hệ thống xử lý bụi, khí thải số 02 (xử lý bụi, khí thải từ nguồn số 02):

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Khí thải phát sinh từ lò nấu nhựa thông → Tháp ngưng tụ số #2 → Tháp rửa khí số #2 → Ống thải (cao 5,1m) → Xả ra môi trường.

+ Bụi phát sinh từ máy nghiền thùng nhựa thông → Tháp rửa khí số #2 → Ống thải (cao 5,1m) → Xả ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 4.800 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải số 03 (xử lý bụi, khí thải từ nguồn số 03):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải phát sinh từ bể trộn, bể chứa dây chuyền sản xuất tác nhân gia keo bằng nhựa thông (nguồn số 03) → Tháp rửa khí số #3 → Ống thải (cao 19,1m) → Xả ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 6.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

1.2.4. Các nguồn phát sinh bụi, khí thải khác không yêu cầu có hệ thống xử lý bụi, khí thải, do sử dụng nhiên liệu là khí gas, dầu DO (theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: tự nguyện lắp đặt.

1.3.1. Hệ thống quan trắc tự động khí thải số 01:

- Vị trí lắp đặt: Tại ống thải của của hệ thống xử lý khí thải số 01.

- Thông số lắp đặt: Lưu lượng, nhiệt độ, áp suất, O₂ dư, bụi tổng, SO₂, NO_x và CO.

- Camera theo dõi: 01 thiết bị.

- Kết nối, truyền số liệu: Truyền dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

1.3.2. Hệ thống quan trắc tự động khí thải số 02:

- Vị trí lắp đặt: Tại ống thải của của hệ thống xử lý khí thải số 02

- Thông số lắp đặt: Lưu lượng, nhiệt độ, áp suất, O₂ dư, bụi tổng, SO₂, NO_x và CO.

- Camera theo dõi: 01 thiết bị.

- Kết nối, truyền số liệu: Truyền dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

1.3.3. Hệ thống quan trắc tự động khí thải số 03:

- Vị trí lắp đặt: Tại ống thải của của hệ thống xử lý khí thải số 03.
- Thông số lắp đặt: Lưu lượng, nhiệt độ, áp suất, O₂ dư, bụi tổng, SO₂, NO_x và CO.
- Camera theo dõi: 01 thiết bị.
- Kết nối, truyền số liệu: Truyền dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ kiểm tra các thiết bị của hệ thống xử lý khí thải.
- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.
- Thường xuyên theo dõi tình trạng hoạt động, bảo đảm độ ổn định của hệ thống.
- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục được sự cố, bảo đảm không xả thải gây ô nhiễm môi trường.
- Lắp đặt hệ thống cảnh báo khi thiết bị thu gom bụi không hoạt động khi máy nghiền thùng nhựa thông vận hành.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng sau khi Giấy phép môi trường này có hiệu lực và các công trình bảo vệ môi trường đã được xây dựng, lắp đặt đủ điều kiện đi vào vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm: 03 hệ thống xử lý khí thải:

- Hệ thống xử lý khí thải số 01, công suất thiết kế 6.000 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý khí thải số 02, công suất thiết kế 4.800 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý khí thải số 03, công suất thiết kế 6.000 m³/giờ.
- Các hệ thống xử lý bụi, khí thải khác không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm (theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 03 vị trí tại đầu ra của 03 hệ thống xử lý khí thải (mỗi một hệ thống 01 vị trí).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Mẫu khí thải đầu ra đánh giá hiệu quả trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý khí thải 3 ngày liên tục: 03 mẫu đầu ra.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm các công trình xử lý bụi, khí thải.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.4. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm xử lý khí thải gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.6. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 3

**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2024/GPMT-BTNMT ngày 05. tháng 09. năm 2022
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Máy nghiền thùng nhựa thông.
- Nguồn số 02: Máy nhũ hóa trong dây chuyền sản xuất tác nhân gia keo bằng nhựa thông.
- Nguồn số 03: Lò phản ứng trong dây chuyền sản xuất chất tăng độ bền khô cho giấy.
- Nguồn số 04: Máy làm lạnh.
- Nguồn số 05: Máy nén khí.
- Nguồn số 06: Máy phát điện .
- Nguồn số 07: Nhà bơm phòng cháy chữa cháy.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 107⁰45' múi 3⁰

TT	Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung	Tọa độ
1	Máy nghiền thùng nhựa thông (Khu vực nhà nấu nhựa thông)	X = 1 164 699; Y = 424 367
2	Máy nhũ hóa (trong dây chuyền sản xuất tác nhân gia keo bằng nhựa thông)	X = 1 164 671; Y = 424 355
3	Lò phản ứng	X = 1 164 674; Y = 424 358
4	Máy làm lạnh	X = 1 164 637; Y = 424 422
5	Máy nén khí	X = 1 164 637; Y = 424 437
6	Máy phát điện	X = 1 164 600; Y = 424 419
7	Nhà bơm phòng cháy chữa cháy	X = 1 164 612; Y = 424 376

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

1.1. Các quạt công nghệ được trang bị bộ phận chống rung tại vị trí đặt, miệng thổi, miệng hút của quạt.

1.2. Lắp đặt đệm cao su tại chân các thiết bị có công suất lớn.

1.3. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung. 

Phụ lục 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 204/GPMT-BTNMT ngày 05... tháng 7... năm 2022
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:****1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:**

Stt	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
Bao bì nguyên liệu thô chứa thành phần nguy hại			
1	Bao bì mềm thải có chứa thành phần nguy hại	18 01 01	1.219
2	Bao bì cứng thải bằng kim loại có chứa thành phần nguy hại	18 01 02	78.112
3	Bao bì cứng thải bằng nhựa có chứa thành phần nguy hại	18 01 03	12.737
Chất thải nguy hại từ HTXLNT			
4	Bao bì mềm thải có chứa thành phần nguy hại	18 01 01	11
5	Bao bì cứng thải bằng nhựa có chứa thành phần nguy hại	18 01 03	920
Chất thải nguy hại từ các hệ thống vận hành khác			
6	Hộp mực in thải	08 02 04	38
7	Hoá chất và hỗn hợp hoá chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại	19 05 02	
8	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	
9	Gỗ thải có các thành phần nguy hại	16 01 14	
10	Dầu thải	15 02 05	10.760
11	Các loại dầu thải khác	17 07 03	
12	Pin, ắc quy thải	16 01 12	132
13	Than hoạt tính thải	02 11 02	1.900
14	Vật liệu cách nhiệt có amiăng thải	11 06 01	
15	Các loại vật liệu cách nhiệt thải khác có hay bị nhiễm các thành phần nguy hại	11 06 02	
16	Chất thải điện tử	16 01 13	1.000
17	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh có chứa thành phần nguy hại	11 02 01 16 01 06	2.000
18	Cặn lọc có chứa các thành phần nguy hại	03 07 05	24.300
Tổng khối lượng			133.129

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

TT	Tên chất thải	Tần suất quan trắc để kiểm soát	Mã chất thải	Khối lượng dự kiến (kg/năm)
1	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	Định kỳ quan trắc 1 năm/lần.	12 06 05	144.000
	Tổng khối lượng			144.000

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

Không bao gồm các loại chất thải rắn công nghiệp thông thường có ký hiệu phân loại là TT-R được quản lý như hàng hóa.

Stt	Tên chất thải	Mã Chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Chất thải phát sinh từ thiết bị làm mát	01 05 02	Tùy thuộc vào tình hình sản xuất của Nhà máy
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giặt lau, vải bảo vệ thải khác với loại trên	18 02 02	
3	Hóa chất thải bỏ khác với các loại trên	19 05 06	

1.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Khoảng 106 kg/ngày.**2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:****2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:**

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng nhựa có dung tích 240 lít/thùng, có dán nhãn và nắp đậy theo quy định.

2.1.2. Kho lưu chứa: Diện tích khoảng 70 m². Kho có nền bê tông, vách và mái bằng tôn; có cát và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Chất thải rắn không chứa thành phần nguy hại:

- Thiết bị lưu chứa: Thùng nhựa có dung tích 240 lít/thùng, có nắp đậy.

- Kho lưu chứa có diện tích 35 m². Kho có mái lợp tôn, tường gạch, sàn xi măng.

2.2.2. Phế liệu: Được lưu chứa tại khu vực kho có diện tích 35 m². Kho có mái lợp tôn, tường gạch, sàn xi măng.

2.2.3. Bùn thải:

- Thiết bị lưu chứa: chứa trong bao tải lớn và để trong thùng chứa inox.

- Khu vực lưu chứa có diện tích khoảng 35 m². Kho có mái lợp tôn, tường gạch, sàn xi măng.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng nhựa dung tích từ 15-30 lít/thùng có nắp đậy và các loại bao bì.

2.3.2. Kho lưu chứa có diện tích khoảng 35 m². Kho có mái lợp tôn mạ kẽm, tường gạch, sàn xi măng.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu; sự cố bục vỡ đường ống, hệ thống bồn chứa nguyên, nhiên liệu.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

itz

10.01.2023

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2024/GPMT-BTNMT ngày 05 tháng 9 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Đã hoàn thành toàn bộ các hạng mục, công trình sản xuất và các yêu cầu về bảo vệ môi trường được phê duyệt tại Quyết định số 179/QĐ-BTNMT ngày 29 tháng 01 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Nhà máy sản xuất hóa chất ngành giấy Seiko PMC Việt Nam công suất 30.000 tấn sản phẩm/năm”; không còn hạng mục, công trình sản xuất, bảo vệ môi trường cần tiếp tục đầu tư.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất.
3. Nước thải được quản lý để giảm sử dụng, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.
4. Thực hiện trách nhiệm tái chế, xử lý sản phẩm, bao bì theo quy định của pháp luật.
5. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.
6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

lt